



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 27





CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ Phần Tổng Công Ty May Đồng Nai sau đây gọi tắt là (" Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính 2011 kết thúc vào ngày 31/12/2011.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28 tháng 10 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dệt) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Công ty có Công ty con sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đồng Thăng	Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất, gia công các sản phẩm ngành nhựa	52,63%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Bùi Thế Kích	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Hứa Trọng Tâm	Thành viên
Ông Vũ Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hoài	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc :

Ông Bùi Thế Kích	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Trọng Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát :

Ông Phạm Ngọc Ánh

Trưởng ban

Bà Vũ Lan Thương

Thành viên

Ông Phạm Hữu Ủy

Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Bùi Thế Kích
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2012





CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số .62. BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai

Kính gửi : Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được lập ngày 01/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng Công ty May Đồng Nai tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Giám đốc



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		251.965.557.171	177.957.206.350
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	90.198.188.550	45.586.657.256
1. Tiền	111		43.818.188.550	30.586.657.256
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.380.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	414.685.480	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		414.685.480	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.608.651.252	72.872.240.308
1. Phải thu của khách hàng	131		70.998.902.363	56.274.216.972
2. Trả trước cho người bán	132		765.048.000	2.755.119.471
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	1.844.700.889	13.842.903.865
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	82.458.905.911	56.727.133.930
1. Hàng tồn kho	141		82.752.189.765	56.727.133.930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(293.283.854)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.285.125.978	2.771.174.856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		856.841.429	371.747.379
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.733.007.028	1.952.258.190
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		695.277.521	447.169.287
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.900.356.593	88.870.135.440
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.007.407.993	1.441.444.563
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.597.537.257	1.076.159.219
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.05	1.893.786.244	1.374.987.115
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.483.915.508)	(1.009.701.771)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
II. Tài sản cố định	220		81.896.960.356	67.223.161.240
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	68.755.947.712	46.714.631.603
- Nguyên giá	222		164.270.061.108	130.316.238.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.514.113.396)	(83.601.606.538)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.550.210.340	569.301.340
- Nguyên giá	228		3.694.941.840	1.597.641.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.144.731.500)	(1.028.340.500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	10.590.802.304	19.939.228.297
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	31.565.105.244	18.957.413.637
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.000.000.000	1.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.300.000.000	6.550.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		17.031.370.220	12.265.770.220
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(766.264.976)	(858.356.583)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.430.883.000	1.248.116.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.171.143.000	1.248.116.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		259.740.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		368.865.913.764	266.827.341.790

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		282.518.749.806	205.803.665.836
I. Nợ ngắn hạn	310		267.821.220.426	189.904.420.290
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	135.710.537.161	93.433.414.174
2. Phải trả cho người bán	312		89.255.660.603	65.035.273.602
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.746.171.012	3.342.110.707
5. Phải trả người lao động	315		30.300.408.000	18.359.020.750
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1.806.040.098	2.451.910.419
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	5.725.226.454	6.943.813.422
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		277.177.097	338.877.216
II. Nợ dài hạn	330		14.697.529.380	15.899.245.546
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	14.577.954.380	15.732.305.546
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		119.575.000	166.940.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.347.163.958	61.023.675.954
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	86.347.163.958	61.023.675.954
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.844.850.000	39.844.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.276.000	6.276.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.381.040.704	4.133.622.234
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.916.031.249	3.398.292.249
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		30.198.966.005	13.640.635.471
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		368.865.913.764	266.827.341.790

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	5.876.952.952
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.855.845.507	3.855.845.507
5. Ngoại tệ các loại - USD		1.911.442,48	1.420.313,10
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Bùi Thế Hiệp

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Vũ Việt Hà



Bùi Thế Kích

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	894.914.418.281	619.090.245.880
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	26.522.994	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	894.887.895.287	619.090.245.880
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	786.662.003.734	548.737.867.156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		108.225.891.553	70.352.378.724
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	21.141.076.435	13.711.044.178
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	28.142.149.301	17.360.380.609
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.400.894.442	6.222.184.113
8. Chi phí bán hàng	24		15.293.266.929	14.981.522.767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		31.344.068.913	23.199.745.515
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.587.482.845	28.521.774.011
11. Thu nhập khác	31	VI.07	1.058.942.559	1.487.759.333
12. Chi phí khác	32	VI.08	500.459.604	99.407.877
13. Lợi nhuận khác	40		558.482.955	1.388.351.456
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.145.965.800	29.910.125.467
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	8.709.059.795	4.692.159.924
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	40.577.221
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		46.436.906.005	25.177.388.322

Người lập biểu



Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng



Vũ Việt Hà



Kiểm soát

Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	55.145.965.800	29.910.125.467
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.876.553.426	11.283.839.434
- Các khoản dự phòng	03	675.405.984	(2.546.360.779)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.076.001.807	(4.328.184.122)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.920.654.004)	(3.716.212.083)
- Chi phí đi vay	06	7.400.894.442	6.222.184.113
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	71.254.167.456	36.825.392.030
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.065.185.183)	(22.690.751.926)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(26.025.055.835)	(14.224.446.114)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	34.930.787.397	142.840.392.432
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(408.121.050)	687.743.635
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.194.259.555)	(6.031.079.012)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.163.580.169)	(3.383.320.652)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.237.178.119)	(4.602.975.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.091.574.942	129.420.955.336
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(28.698.742.730)	(34.443.246.834)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	552.727.273	673.254.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.580.285.480)	-
4. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.350.000.000)	(2.720.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.750.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.516.316.919	4.795.281.538
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.559.984.018)	(28.944.710.751)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	563.865.377.003	300.441.070.120
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(522.742.605.182)	(390.976.288.799)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.042.831.450)	(10.829.119.227)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.079.940.371	(101.364.337.906)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	44.611.531.294	(888.093.321)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	45.586.657.256	46.474.750.577
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	90.198.188.550	45.586.657.256

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Bùi Thế Hiệp

Vũ Việt Hà

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2012



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ Phần Tổng Công ty May Đồng Nai được chuyển đổi từ Công ty May Đồng Nai (doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Dệt May Việt Nam) theo Quyết định số 640/QĐ-TTg ngày 25/05/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000019 ngày 28/08/2001, và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 28 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Đường số 2 - KCN Biên Hòa 1 - Biên Hòa - Đồng Nai.

Công ty có Công ty con sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Đồng Thăng	Đường số 2 - KCN Biên Hòa Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất, gia công các sản phẩm ngành nhựa	52,63%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất; thương mại; dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc các loại. Kinh doanh các mặt hàng: thiết bị phụ tùng ngành dệt may, các sản phẩm của ngành dệt may. Xuất nhập khẩu trực tiếp. Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất. Kinh doanh nhà. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, nhà ở. Mua bán mỹ phẩm, nước giải khát, rượu, bia. Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng. Vận tải hàng hóa đường bộ. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ, khu nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe (không kinh doanh tại trụ sở). Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và đô thị. Sản xuất, mua bán vải (dệt) không dệt. Mua bán nguyên liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng sản xuất vải không dệt. Mua bán, đại lý mua bán máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn tổng hợp. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại. Bán buôn gạo. Bán buôn thực phẩm.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị nhiên vật liệu tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

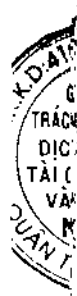
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	08 – 15 năm
Máy móc thiết bị	05 – 07 năm
Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	10 – 50 năm
Phần mềm vi tính	06 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

126
TY
HỮU
TƯ V
KẾ T
TOÁ
IẾT
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	381.698.027	137.110.802
Tiền gửi ngân hàng	43.436.490.523	30.449.546.454
Các khoản tương đương tiền	46.380.000.000	15.000.000.000
Cộng	90.198.188.550	45.586.657.256
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	414.685.480	-
Cộng	414.685.480	-
(*) Cho Công ty cổ phần Đồng Thăng vay theo hợp đồng số 01/11/DNGM-DT ngày 01/11/2011, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất tại thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc là: 19.910 USD.		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế nhập khẩu tạm nộp	1.587.097.149	12.439.147.317
Phải thu khác	257.603.740	1.403.756.548
Cộng	1.844.700.889	13.842.903.865
4. Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.662.564.336	13.396.789.461
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.512.895.911	33.104.914.617
Thành phẩm	8.534.545.229	9.321.773.701
Hàng hóa	9.551.249.316	-
Hàng gửi đi bán	490.934.973	903.656.151
Cộng giá gốc hàng tồn kho	82.752.189.765	56.727.133.930
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(293.283.854)	-
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	82.458.905.911	56.727.133.930
5. Phải thu dài hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Cho cán bộ công nhân viên vay	1.509.850.000	945.250.000
Phải thu cổ phần trả chậm	-	4.350.000
Phải thu dài hạn khác	383.936.244	425.387.115
Cộng	1.893.786.244	1.374.987.115

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	46.469.744.687	68.091.786.918	14.032.960.644	1.721.745.892	130.316.238.141
Số tăng trong năm	20.081.036.531	13.135.477.640	2.504.497.661	228.856.891	35.949.868.723
Bao gồm:					
- Mua sắm mới	-	13.135.477.640	2.504.497.661	228.856.891	15.868.832.192
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.081.036.531	-	-	-	20.081.036.531
Số giảm trong năm	284.000.000	-	1.712.045.756	-	1.996.045.756
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	284.000.000	-	1.712.045.756	-	1.996.045.756
Số dư cuối năm	66.266.781.218	81.227.264.558	14.825.412.549	1.950.602.783	164.270.061.108
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	24.978.674.666	52.267.634.157	4.866.259.712	1.489.038.003	83.601.606.538
Khấu hao trong năm	5.202.024.339	6.265.664.040	2.196.391.339	96.082.708	13.760.162.426
Số giảm trong năm	284.000.000	1.563.655.568	-	-	1.847.655.568
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán	284.000.000	1.563.655.568	-	-	1.847.655.568
Số dư cuối năm	29.896.699.005	56.969.642.629	7.062.651.051	1.585.120.711	95.514.113.396
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	21.491.070.021	15.824.152.761	9.166.700.932	232.707.889	46.714.631.603
Tại ngày cuối năm	36.370.082.213	24.257.621.929	7.762.761.498	365.482.072	68.755.947.712

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

31.391.539.630 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

49.888.534.076 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vì tính	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Số dư đầu năm	1.293.070.000	304.571.840	1.597.641.840
Số tăng trong năm	2.097.300.000	-	2.097.300.000
Bao gồm:			
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.097.300.000	-	2.097.300.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.390.370.000	304.571.840	3.694.941.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư đầu năm	882.342.500	145.998.000	1.028.340.500
Khấu hao trong năm	56.378.000	60.013.000	116.391.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	938.720.500	206.011.000	1.144.731.500
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm	410.727.500	158.573.840	569.301.340
Tại ngày cuối năm	2.451.649.500	98.560.840	2.550.210.340

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.590.802.304	19.939.228.297
Trong đó:		
+ Sửa chữa nhà kho khu A	224.545.000	224.545.000
+ Công trình cụm CN Gia Kiệm 1	308.496.904	308.496.904
+ Thi công XD CH giới thiệu sản phẩm	-	38.716.000
+ Công trình nhà xưởng may Xuân Lộc	-	7.332.580.909
+ Thi công XD nhà ăn, nhà VS May Xuân Lộc	-	1.335.732.000
+ Hệ thống làm mát xưởng May Xuân Lộc	-	149.307.000
+ Hệ thống điện xưởng May Xuân Lộc	-	366.751.857
+ Thi công vỉa hè, nhà ăn	-	888.395.027
+ Lắp đặt hệ thống PCCC May Xuân Lộc	-	223.060.600
+ QSDĐ - Xuân Lộc Đồng Nai	122.095.000	2.219.395.000
+ Công trình nhà xưởng Đồng Xuân Khánh	8.098.727.100	4.000.000.000
+ Thi công nhà siêu thị Định Quán	-	113.724.000
+ Thi công nhà xưởng Khu A3.168m2	1.713.122.300	2.738.524.000
+ Khác	123.816.000	-
Cộng	10.590.802.304	19.939.228.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		31/12/2011		01/01/2011
		VND		VND
Đầu tư vào công ty con		1.000.000.000		1.000.000.000
+ Công ty CP Đồng Thắng - Tỷ lệ 52,63%		1.000.000.000		1.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết(*)		14.300.000.000		6.550.000.000
Đầu tư dài hạn khác	<u>Số lượng CP</u>	17.031.370.220	<u>Số lượng CP</u>	12.265.770.220
- Đầu tư cổ phiếu		12.865.770.220		12.265.770.220
+ Công ty CP Dệt Phước Long	225.844	2.515.770.220	225.844	2.515.770.220
+ Công ty CP Quốc tế Phong Phú	787.500	3.500.000.000	525.000	3.500.000.000
+ Công ty CP đầu tư Vinatex	605.000	5.050.000.000	505.000	5.050.000.000
+ Công ty CP May Sơn Động	180.000	1.800.000.000	120.000	1.200.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		4.165.600.000		-
+ Cho vay dài hạn (**)		4.165.600.000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(766.264.976)		(858.356.583)
Cộng		31.565.105.244		18.957.413.637

(*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm:

Chỉ tiêu	31/12/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ % quyền biểu	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu	Giá trị vốn góp VND
Công ty CP Đồng Bình	45,83%	8.850.000.000	45,83%	6.100.000.000
Công ty CP Đồng Minh Phú	30,00%	450.000.000	30,00%	450.000.000
Công ty CP Đồng Việt Phú	25,00%	5.000.000.000		-
Cộng		14.300.000.000		6.550.000.000

(**) Cho Công ty cổ phần Đồng Bình vay theo hợp đồng số 01/10/DNGM ngày 02/12/2010, thời hạn cho vay là 60 tháng, lãi suất cho vay là 7,2%/năm. Số dư nợ gốc là: 200.000 USD.

10. Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2011		01/01/2011
		VND		VND
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng		835.066.000		571.793.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		336.077.000		676.323.000
Cộng		1.171.143.000		1.248.116.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn (*)	122.976.065.050	93.433.414.174
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	12.734.472.111	-
Cộng	135.710.537.161	93.433.414.174

(*) Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc	
			USD	VND
087/11/VCB.BH	NH TMCP VCB- CN Biên Hòa	theo từng lần GNN	1.904.929,68	39.675.875.375
VNM 110550	NH TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	theo từng thời điểm	1.243.074,99	25.890.765.892
HĐ không số ngày 15/06/2011	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	theo từng thời điểm	2.754.048,53	57.361.322.783
	Cán bộ công nhân viên	0,86%/tháng		48.101.000
Cộng			5.902.053,20	122.976.065.050

Phương thức bảo đảm khoản vay các khoản vay trên là tín chấp.

(**) Là các khoản vay dài hạn đến hạn trả bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc	
			USD	VND
038/NHNT.BH	VCB-CN Đồng Nai	theo từng lần rút vốn		32.000.000
208/09/VCB.BH	VCB-CN Đồng Nai	theo từng lần rút vốn		554.000.000
052/09/VCB	NH Vietcombank Đồng Nai	theo từng lần rút vốn	33.690,50	701.705.734
084/10/VCB	Ngân hàng TMCP VCB- CN Biên Hòa	theo từng lần rút vốn	129.600,00	2.699.308.800
084/10/VCB	Ngân hàng TMCP VCB- CN Biên Hòa	theo từng lần rút vốn	25.800,00	537.362.400
161/10/VCB	Ngân hàng TMCP VCB- CN Biên Hòa	theo từng lần rút vốn	48.288,00	1.005.742.464
001-01/11/HBTĐ/112-11	NH TMCP Nam Việt- CN Đồng Nai	theo từng lần rút vốn	67.800,00	1.412.138.400
HĐ không số	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	theo từng lần rút vốn	206.097,48	4.292.598.313
01/DN-XE/2011	XEBEC	không lãi suất	72.000,00	1.499.616.000
Cộng			583.275,98	12.734.472.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.607.987.721	3.062.508.095
Thuế thu nhập cá nhân	138.183.291	279.602.612
Cộng	4.746.171.012	3.342.110.707

13. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trích trước cước vận chuyển	116.685.000	72.014.940
Trích trước chi phí gia công ngoài	1.096.602.350	2.050.966.578
Trích trước chi phí lãi vay	397.739.988	191.105.101
Trích trước chi phí khác	195.012.760	137.823.800
Cộng	1.806.040.098	2.451.910.419

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Bảo hiểm xã hội	752.802.683	442.878.675
Cổ tức phải trả	236.434.636	2.341.326.086
Phải trả khác	4.735.989.135	4.159.608.661
Cộng	5.725.226.454	6.943.813.422

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	14.577.954.380	15.732.305.546
- Vay ngân hàng (*)	12.911.714.380	15.732.305.546
- Vay đối tượng khác (**)	1.666.240.000	-
Cộng	14.577.954.380	15.732.305.546

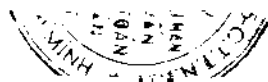
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Các khoản vay dài hạn ngân hàng bao gồm:

Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc		Phương thức bảo đảm khoản vay
					USD	VND	
084/10/VCB	26/05/2010	Ngân hàng TMCP VCB- CN Biên Hòa	theo từng lần rút vốn	36 tháng	95.601,80	1.991.194.290	Thế chấp tài sản
084/10/VCB	26/05/2010	Ngân hàng TMCP VCB- CN Biên Hòa	theo từng lần rút vốn	60 tháng	77.300,00	1.610.004.400	Thế chấp tài sản
161/10/VCB	08/10/2010	Ngân hàng TMCP VCB- CN Biên Hòa	theo từng lần rút vốn	36 tháng	42.047,77	875.770.954	Thế chấp tài sản
001- 01/11/HĐTD/11	07/03/2011	NH TMCP Nam Việt- CN Đồng Nai	theo từng lần rút vốn	36 tháng	78.650,00	1.638.122.200	Thế chấp tài sản
HĐ không số	20/07/2011	NH TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	theo từng lần rút vốn	36 tháng	326.321,42	6.796.622.536	Thế chấp tài sản
Cộng					619.920,99	12.911.714.380	

(**) Vay dài hạn đối tượng khác bao gồm:

Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn	Số dư nợ gốc		Phương thức bảo đảm khoản vay
					USD	VND	
01/DN-XE/2011		XEBEC	không lãi suất	33 tháng	80.000,00	1.666.240.000	Tín chấp



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	30.650.600.000	6.276.000	7.092.400.502	3.398.292.249	11.237.173.880
- Tăng vốn trong năm trước	9.194.250.000		(4.638.391.061)		(4.555.858.939)
- Lãi trong năm trước					25.177.388.322
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ LN năm 2009			1.679.612.793		(1.679.612.793)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN năm 2009					(3.700.000.000)
- Chi thưởng HĐQT và BKS năm 2009					(385.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2010					(11.953.455.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010					(500.000.000)
Số dư cuối năm trước	39.844.850.000	6.276.000	4.133.622.234	3.398.292.249	13.640.635.471
- Lãi trong năm nay					46.436.906.005
- Phân phối lợi nhuận năm 2010					(13.640.635.470)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển từ LN năm 2010			6.247.418.470		(6.247.418.470)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính từ LN năm 2010				2.517.739.000	(2.517.739.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN năm 2010					(4.535.478.000)
+ Chi thưởng HĐQT và BKS năm 2010					(340.000.000)
- Tạm chia cổ tức năm 2011					(15.937.940.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2011					(300.000.000)
Số dư cuối năm	39.844.850.000	6.276.000	10.381.040.704	5.916.031.249	30.198.966.005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	31/12/2011	%	01/01/2011	%
	VND		VND	
- Vốn góp của nhà nước	10.221.120.000	26%	10.221.120.000	26%
- Vốn góp của các đối tượng khác	29.623.730.000	74%	29.623.730.000	74%
Cộng	39.844.850.000	100%	39.844.850.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	39.844.850.000	30.650.600.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	9.194.250.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	39.844.850.000	39.844.850.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.937.940.000	16.509.313.939
+ Bằng tiền	15.937.940.000	11.953.455.000
+ Bằng cổ phiếu	-	4.555.858.939

<i>d. Cổ phiếu</i>	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.984.485	3.984.485
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.984.485	3.984.485
+ Cổ phiếu phổ thông	3.984.485	3.984.485
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.984.485	3.984.485
+ Cổ phiếu phổ thông	3.984.485	3.984.485
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng	891.541.602.199	615.285.219.350
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.372.816.082	3.805.026.530
Cộng	894.914.418.281	619.090.245.880

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chiết khấu thương mại	26.522.994	-
Cộng	26.522.994	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	891.515.079.205	615.285.219.350
- Doanh thu thuần dịch vụ	3.372.816.082	3.805.026.530
Cộng	894.887.895.287	619.090.245.880

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	785.417.822.043	546.991.580.276
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.244.181.691	1.746.286.880
Cộng	786.662.003.734	548.737.867.156

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.897.966.519	2.874.606.338
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.618.350.400	180.675.200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14.624.759.516	8.915.762.640
- Doanh thu chuyển nhượng vốn	-	1.740.000.000
Cộng	21.141.076.435	13.711.044.178

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	7.400.894.442	6.222.184.113
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.833.346.465	10.174.561.913
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(92.091.607)	-
- Chi phí hoạt động tài chính khác	-	963.634.583
Cộng	28.142.149.301	17.360.380.609

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu thanh lý tài sản	552.727.273	673.254.545
- Thu nhập khác	506.215.286	814.504.788
Cộng	1.058.942.559	1.487.759.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Chi phí khác**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền nộp phạt vi phạm hành chính	327.002.800	79.945.468
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	148.390.188	12.324.000
- Chi phí khác	25.066.616	7.138.409
Cộng	500.459.604	99.407.877

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo công văn số 4513/BTC-CST ngày 05/04/2006, Công ty được hưởng những ưu đãi sau:

- Được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% trong 9 năm còn lại từ 2004 đến hết năm 2012.
- Được giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm còn lại từ 2004 đến hết năm 2009

Năm 2011 là năm cuối cùng Công ty được giảm 50% thuế TNDN đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng ở Định Quán theo qui định tại Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính Phủ với thuế suất 25%.

Ngoài ra, theo thông tư 154/2011/TT-BTC Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến: nông sản, lâm sản, thủy sản, dệt may, da giày, lĩnh kiện điện tử; doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực xây dựng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.145.965.800	29.910.125.467
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.961.328.045)	2.311.621.123
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.468.466.014	2.492.296.323
- Chi phí không được khấu trừ	1.468.466.014	673.286.904
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tài sản ngắn hạn		1.819.009.419
+ Các khoản điều chỉnh giảm	3.429.794.059	180.675.200
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.618.350.400	180.675.200
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	1.811.443.659	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	53.184.637.755	32.221.746.590
Trong đó:		
+ Thu nhập được ưu đãi miễn; giảm thuế (thuế suất: 15%)	28.120.272.022	29.772.519.802
+ Thu nhập chịu thuế suất phổ thông 25%	25.064.365.734	2.449.226.788
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	10.484.132.237	5.078.184.667
Thuế TNDN được giảm 50% do đầu tư mở rộng	(714.224.577)	(386.024.743)
Thuế TNDN được giảm 30%	(2.721.059.671)	-
Thuế TNDN được giảm do chi thêm cho lao động nữ theo TT 130	(38.700.000)	-
Thuế TNDN 2007, 2008 bị truy thu theo BBKT QT thuế	316.891.645	-
Thuế TNDN 2009, 2010 nộp bổ sung do kê khai điều chỉnh	1.382.020.162	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.709.059.795	4.692.159.924

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	629.642.769.929	448.912.742.817
- Chi phí nhân công	169.387.877.444	122.490.913.837
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.876.553.426	11.283.839.434
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.892.783.566	19.962.687.931
- Chi phí khác bằng tiền	7.069.926.463	4.160.026.206
Cộng	837.869.910.828	606.810.210.225

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP Đồng Thắng	Công ty con	Bán hàng hóa, CCDV	1.011.176.481
		Cho vay	418.209.550
		Mua vật tư	530.864.791
		Thu lãi vay	2.761.791
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, CCDV	187.757.658
		Gia công	2.361.087.265
		Nhận cổ tức	207.000.000
Công ty CP Đồng Bình	Công ty liên kết	Cho vay	3.900.000.000
		Bán hàng hoá	208.972.727
		Thu lãi vay	378.092.602
		Gia công	322.813.000
Công ty CP Đồng Việt Phú	Công ty liên kết	Gia công	677.778.555
		Bán hàng hóa, CCDV	17.589.338.916

Cho đến ngày 31/12/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP Đồng Thắng	Công ty con	Phải thu tiền cho vay	414.685.480
		Phải thu tiền hàng, dịch vụ	94.557.898
		Phải trả tiền vật tư	(152.350.000)
Công ty CP Đồng Minh Phú	Công ty liên kết	Phải trả tiền gia công	(220.437.333)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP Đông Bình	Công ty liên kết	Phải thu tiền chờ vay	4.165.600.000
		Phải trả tiền gia công	(15.224.300)
		Phải thu tiền hàng, dịch vụ	2.539.099.824
Công ty CP Đồng Việt Phú		Phải trả tiền gia công	(58.187.817)
		Phải trả tiền gia công	1.062.895.745

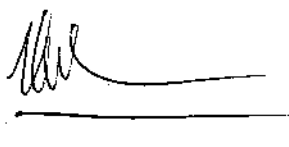
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.631.004.000	2.209.351.000

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (ASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



Bùi Thế Hiệp

Kế toán trưởng



Vũ Việt Hà



Bùi Thế Kích

Đồng Nai, ngày 01 tháng 03 năm 2012